

R410A

DL SERIES WATER-COOLED PACKAGED UNIT

Điều hòa tủ đứng giải nhiệt nước GREE dòng DL được thiết kế để cung cấp không khí trực tiếp hoặc cung cấp qua ống dẫn, từ đó điều chỉnh nhiệt độ môi trường trong nhà. Sản phẩm đã được cải thiện về nhiều mặt như độ tin cậy, tính khả thi, lắp đặt và vận chuyển thuận tiện, giao diện vận hành... Phạm vi công suất từ 32 đến 196kW. Thiết bị được người dùng ưa chuộng vì cấu trúc nhỏ gọn và hiệu suất sử dụng năng lượng cao.

- Tiết kiệm năng lượng
- Bảo trì dễ dàng hơn
- Thiết kế nhỏ gọn
- Bảo vệ toàn diện
- ESP cao
- Giám sát từ xa



L32S/NaE-M | L49S/NaE-M | L65S/NaE-M



L80S/NaE-M | L98S/NaE-M | L105S/NaE-M
L116S/NaE-M | L130S/NaE-M | L145S/NaE-M
L160S/NaE-M



L196S/NaE-M



Bảng điều khiển Z3D3003J

Thông số kỹ thuật

Model			L32S/NaE-M	L49S/NaE-M	L65S/NaE-M(P)	L80S/NaE-M	L98S/NaE-M	L116S/NaE-M	L130S/NaE-M
Công suất làm lạnh		kW	32	49	65	80	98	116	130
Lưu lượng gió		m^3/h	5500	8000	10800	14000	16000	19000	22000
Áp suất tĩnh bên ngoài		Pa	75	75	100	100	115	140	140
Công suất động cơ		kW	1.1	2.2	3.0	3.0	4.0	5.5	5.5
Áp suất tĩnh không tiêu chuẩn		Pa	50~200	50~200	100~300	100~300	100~350	140~400	140~450
Phạm vi nhiệt độ điều khiển		°C	16~30±2	16~30±2	16~30±2	16~30±2	16~30±2	16~30±2	16~30±2
Nguồn điện		V/Ph/Hz	380-400 3N~50Hz						
Tổng công suất làm lạnh		kW	8.0	12.0	16.2	19.4	24.3	28.2	31.6
Bình ngưng	Chế độ	-	Ống chùm						
	Lượng nước	m^3/h	6.9	10.6	14.0	17.2	21.1	25.0	28.0
	Khả năng chống nước	kPa	35	35	40	40	44	45	45
	Kích thước	inch	1-1/2	2	2	2	2	2-1/2	2-1/2
Thiết bị bay hơi	Chế độ	-	Ống tản nhiệt cánh						
	Khoảng cách cánh tản nhiệt	mm	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.8	1.8
Quạt dàn lạnh	Chế độ	-	Ly tâm						
	Chế độ truyền động	-	Dây curoa						
Bộ lọc		-	Bộ lọc lưới nylon						
Điều khiển		-	Điều khiển bằng màn hình hiển thị						
Ống thoát nước	Ống nước ngưng	inch	G3/4	G3/4	G3/4	G3/4	G3/4	G3/4	G3/4
Kích thước thiết bị (Dài x Sâu x Cao)		mm	1250x710x1950	1700x710x1950	1880x835x2000	1950x1060x1950	1950x1060x1950	1950x1060x1950	2300x1200x2000
Trọng lượng máy		kg	429	540	680	800	870	950	1110

Model			L145S/NaE-M	L160S/NaE-M	L196S/NaE-M
Công suất làm lạnh		kW	145	160	196
Lưu lượng gió		m^3/h	23000	26000	32000
Áp suất tĩnh bên ngoài		Pa	140	190	250
Công suất động cơ		kW	5.5	7.5	11.0
Áp suất tĩnh không tiêu chuẩn		Pa	140~450	190~450	190~500
Phạm vi nhiệt độ điều khiển		°C	16~30±2	16~30±2	16~30±2
Nguồn điện		V/Ph/Hz	380-400/3/50	380-400/3/50	380-400/3/50
Tổng công suất làm lạnh		kW	35.5	39.0	48.4
Bình ngưng	Chế độ	-	Ống chùm	Ống chùm	Ống chùm
	Lượng nước	m^3/h	31.2	34.4	42.1
	Khả năng chống nước	kPa	50	55	60
	Kích thước	inch	2-1/2	2-1/2	3
Thiết bị bay hơi	Chế độ	-	Ống tản nhiệt cánh	Ống tản nhiệt cánh	Ống tản nhiệt cánh
	Khoảng cách cánh tản nhiệt	mm	1.8	1.8	1.8
Quạt dàn lạnh	Chế độ	-	Ly tâm	Ly tâm	Ly tâm
	Chế độ truyền động	-	Dây curoa	Dây curoa	Dây curoa
Bộ lọc		-	Bộ lọc lưới nylon	Bộ lọc lưới nylon	Bộ lọc lưới nylon
Điều khiển		-	Điều khiển bằng màn hình hiển thị		
Ống thoát nước	Ống nước ngưng	inch	G3/4	G3/4	G3/4
Kích thước thiết bị (Dài x Sâu X Cao)		mm	2300x1200x2000	2300x1200x2000	2650x1220x2150
Trọng lượng máy		kg	1120	1130	1445

Phạm vi hoạt động

Bình ngưng		Nhiệt độ không khí của cuộn dây thiết bị bay hơi			
Nước làm mát		Nhiệt kế bầu khô (°C)		Nhiệt kế bầu ướt (°C)	
Nhiệt độ nước rời (°C)					
Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
18	42	15	35	13	24

Chế độ	Đầu vào của thiết bị bay hơi		Nước đầu vào và đầu ra của bình ngưng	
	Nhiệt độ bầu khô (°C)	Nhiệt độ bầu ướt (°C)	Nhiệt độ nước đầu vào (°C)	Tốc độ dòng chảy $m^3/(h{\cdot}kW)$
Chiều lạnh	27	19	30±0.3	Công suất làm lạnh*0.215